

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC  
**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /SGDDĐT- QLCLGD  
V/v thông báo danh mục trường phổ  
thông, xã khó khăn phục vụ Kỳ thi  
tốt nghiệp THPT năm 2025

Bình Phước, ngày tháng năm 2025

Kính gửi:

- Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Các trung tâm GDNN-GDTX.

Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban dân tộc, Phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 30/7/2024 của Ủy ban dân tộc, Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh tên huyện, xã, thôn đặc biệt khó khăn; thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025,

Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) thông báo danh mục trường phổ thông, xã khó khăn phục vụ Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025, theo các phụ lục kèm theo.

Sở GDĐT đề nghị các đơn vị tổ chức triển khai đến giáo viên, học sinh đang học lớp 12 và các thí sinh tham gia Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 biết. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc đề xuất liên hệ Sở GDĐT (qua Phòng QLCLGD, email: [khaothikiemdinhh@binhphuoc.edu.vn](mailto:khaothikiemdinhh@binhphuoc.edu.vn)) ./.

(Nội dung thông báo này thay thế nội dung tại Phụ lục IX và XI của Công văn số 1171/SGDDĐT-QLCLGD ngày 09/4/2025 của Sở GDĐT).

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban giám đốc
- Lưu: VT, QLCLGD.

**GIÁM ĐỐC**

**Phụ lục I****MÃ TỈNH, MÃ TRƯỜNG THPT**

(Kèm theo Công văn số: \_\_\_\_\_/SGDDĐT-QLCLGD ngày \_\_\_\_\_ của Sở GDĐT)

| <b>Mã tỉnh</b> | <b>Mã trường</b> | <b>Tên trường</b>                                  | <b>Khu vực</b> |
|----------------|------------------|----------------------------------------------------|----------------|
| 43             | 014              | Cao đẳng nghề Bình Phước (Trước ngày 01/10/2022)   | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 800              | Học ở nước ngoài_43                                | Khu vực 3      |
| 43             | 043              | PTDTNT THCS & THPT Bù Gia Mập                      | Khu vực 1      |
| 43             | 074              | PTDTNT THCS&THPT Điều Ong (Trước ngày 04/6/2021)   | Khu vực 1      |
| 43             | 075              | PTDTNT THCS&THPT Điều Ong (Từ ngày 04/6/2021)      | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 004              | PTDTNT THPT tỉnh Bình Phước (Trước ngày 04/6/2021) | Khu vực 1      |
| 43             | 049              | PTDTNT THPT tỉnh Bình Phước (Từ ngày 04/6/2021)    | Khu vực 2      |
| 43             | 900              | Quân nhân, Công an tại ngũ_43                      | Khu vực 3      |
| 43             | 045              | THCS & THPT Đăk Mai                                | Khu vực 1      |
| 43             | 032              | THCS & THPT Đăng Hà                                | Khu vực 1      |
| 43             | 008              | THCS & THPT Đồng Tiến                              | Khu vực 1      |
| 43             | 031              | THCS & THPT Lương Thế Vinh                         | Khu vực 1      |
| 43             | 012              | THCS & THPT Nguyễn Bình Khiêm                      | Khu vực 1      |
| 43             | 023              | THCS & THPT Tân Tiến                               | Khu vực 1      |
| 43             | 038              | THCS & THPT Võ Thị Sáu                             | Khu vực 1      |
| 43             | 072              | THCS&THPT Minh Hưng (Trước ngày 01/10/2022)        | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 073              | THCS&THPT Minh Hưng (Từ ngày 01/10/2022)           | Khu vực 2      |
| 43             | 028              | THPT Bù Đăng (Trước ngày 04/6/2021)                | Khu vực 1      |
| 43             | 065              | THPT Bù Đăng (Từ ngày 04/6/2021)                   | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 010              | THPT Chơn Thành (Trước ngày 01/10/2022)            | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 069              | THPT Chơn Thành (Từ ngày 01/10/2022)               | Khu vực 2      |
| 43             | 011              | THPT Chu Văn An (Trước ngày 01/10/2022)            | Khu vực 2 NT   |
| 43             | 070              | THPT Chu Văn An (Từ ngày 01/10/2022)               | Khu vực 2      |
| 43             | 042              | THPT chuyên Bình Long                              | Khu vực 1      |
| 43             | 003              | THPT Chuyên Quang Trung (Trước ngày 04/6/2021)     | Khu vực 1      |
| 43             | 048              | THPT Chuyên Quang Trung (Từ ngày 04/6/2021)        | Khu vực 2      |
| 43             | 037              | THPT Đa Kì                                         | Khu vực 1      |
| 43             | 036              | THPT Đăk Ô                                         | Khu vực 1      |

|    |     |                                                             |              |
|----|-----|-------------------------------------------------------------|--------------|
| 43 | 007 | THPT Đồng Phú (Trước ngày 04/6/2021)                        | Khu vực 1    |
| 43 | 052 | THPT Đồng Phú (Từ ngày 04/6/2021)                           | Khu vực 2 NT |
| 43 | 001 | THPT Đồng Xoài (Trước ngày 04/6/2021)                       | Khu vực 1    |
| 43 | 046 | THPT Đồng Xoài (Từ ngày 04/6/2021)                          | Khu vực 2    |
| 43 | 005 | THPT Hùng Vương (Trước ngày 04/6/2021)                      | Khu vực 1    |
| 43 | 050 | THPT Hùng Vương (Từ ngày 04/6/2021)                         | Khu vực 2    |
| 43 | 029 | THPT Lê Quý Đôn                                             | Khu vực 1    |
| 43 | 020 | THPT Lộc Hiệp (Trước ngày 04/6/2021)                        | Khu vực 1    |
| 43 | 059 | THPT Lộc Hiệp (Từ ngày 04/6/2021)                           | Khu vực 2 NT |
| 43 | 018 | THPT Lộc Ninh (Trước ngày 04/6/2021)                        | Khu vực 1    |
| 43 | 056 | THPT Lộc Ninh (Từ ngày 04/6/2021)                           | Khu vực 2 NT |
| 43 | 019 | THPT Lộc Thái (Trước ngày 04/6/2021)                        | Khu vực 1    |
| 43 | 058 | THPT Lộc Thái (Từ ngày 04/6/2021)                           | Khu vực 2 NT |
| 43 | 041 | THPT Ngô Quyền                                              | Khu vực 1    |
| 43 | 002 | THPT Nguyễn Du (Trước ngày 04/6/2021)                       | Khu vực 1    |
| 43 | 047 | THPT Nguyễn Du (Từ ngày 04/6/2021)                          | Khu vực 2    |
| 43 | 016 | THPT Nguyễn Huệ (Trước ngày 04/6/2021)                      | Khu vực 1    |
| 43 | 054 | THPT Nguyễn Huệ (Từ ngày 04/6/2021)                         | Khu vực 2    |
| 43 | 034 | THPT Nguyễn Hữu Cánh (Trước ngày 04/6/2021)                 | Khu vực 1    |
| 43 | 067 | THPT Nguyễn Hữu Cánh (Từ ngày 04/6/2021)                    | Khu vực 2 NT |
| 43 | 040 | THPT Nguyễn Khuyến (trước ngày 04/6/2021)                   | Khu vực 1    |
| 43 | 039 | THPT Phú Riềng (trước ngày 04/6/2021)                       | Khu vực 1    |
| 43 | 076 | THPT Nguyễn Khuyến (từ ngày 04/6/2021)                      | KV2-NT       |
| 43 | 077 | THPT Phú Riềng (từ ngày 04/6/2021)                          | KV2-NT       |
| 43 | 061 | THPT Phước Bình (Trước ngày 04/6/2021)                      | Khu vực 1    |
| 43 | 062 | THPT Phước Bình (Từ ngày 04/6/2021)                         | Khu vực 2    |
| 43 | 022 | THPT Thanh Hòa (Trước ngày 04/6/2021)                       | Khu vực 1    |
| 43 | 063 | THPT Thanh Hòa (Từ ngày 04/6/2021)                          | Khu vực 2 NT |
| 43 | 015 | THPT Thị xã Bình Long                                       | Khu vực 1    |
| 43 | 025 | THPT Thị xã Phước Long (Trước ngày 04/6/2021)               | Khu vực 1    |
| 43 | 060 | THPT Thị xã Phước Long (Từ ngày 04/6/2021)                  | Khu vực 2    |
| 43 | 030 | THPT Thống Nhất                                             | Khu vực 1    |
| 43 | 035 | THPT Trần Phú                                               | Khu vực 1    |
| 43 | 024 | Trung tâm GDNN - GDTX huyện Bù Đốp (Trước ngày 04/6/2021)   | Khu vực 1    |
| 43 | 064 | Trung tâm GDNN - GDTX huyện Bù Đốp (Từ ngày 04/6/2021)      | Khu vực 2 NT |
| 43 | 021 | Trung tâm GDNN - GDTX huyện Lộc Ninh (Trước ngày 04/6/2021) | Khu vực 1    |
| 43 | 057 | Trung tâm GDNN - GDTX huyện Lộc Ninh (Từ ngày 04/6/2021)    | Khu vực 2 NT |
| 43 | 017 | Trung tâm GDNN&GDTX Bình Long (Trước ngày 04/6/2021)        | Khu vực 1    |
| 43 | 055 | Trung tâm GDNN&GDTX Bình Long (Từ ngày 04/6/2021)           | Khu vực 2    |

|    |     |                                                        |              |
|----|-----|--------------------------------------------------------|--------------|
| 43 | 013 | Trung tâm GDNN&GDTX Chơn Thành (Trước ngày 01/10/2022) | Khu vực 2 NT |
| 43 | 071 | Trung tâm GDNN&GDTX Chơn Thành (Từ ngày 01/10/2022)    | Khu vực 2    |
| 43 | 033 | Trung tâm GDNN-GDTX Bù Đăng (Trước ngày 04/6/2021)     | Khu vực 1    |
| 43 | 066 | Trung tâm GDNN-GDTX Bù Đăng (Từ ngày 04/6/2021)        | Khu vực 2 NT |
| 43 | 009 | Trung tâm GDNN-GDTX Đồng Phú (Trước ngày 04/6/2021)    | Khu vực 1    |
| 43 | 053 | Trung tâm GDNN-GDTX Đồng Phú (Từ ngày 04/6/2021)       | Khu vực 2 NT |
| 43 | 044 | Trung tâm GDNN-GDTX Hớn Quản (Trước ngày 04/6/2021)    | Khu vực 1    |
| 43 | 068 | Trung tâm GDNN-GDTX Hớn Quản (Từ ngày 04/6/2021)       | Khu vực 2 NT |
| 43 | 027 | Trung tâm GDNN-GDTX Phước Long (Trước ngày 04/6/2021)  | Khu vực 1    |
| 43 | 078 | Trung tâm GDNN-GDTX Phước Long (Từ ngày 04/6/2021)     | Khu vực 2    |
| 43 | 006 | Trung tâm GDTX tỉnh Bình Phước (Trước ngày 04/6/2021)  | Khu vực 1    |
| 43 | 051 | Trung tâm GDTX tỉnh Bình Phước (Từ ngày 04/6/2021)     | Khu vực 2    |
| 43 | 801 | Trường THPT - Khu vực 1                                | Khu vực 1    |
| 43 | 803 | Trường THPT - Khu vực 2                                | Khu vực 2    |
| 43 | 802 | Trường THPT - Khu vực 2NT                              | Khu vực 2 NT |
| 43 | 804 | Trường THPT - Khu vực 3                                | Khu vực 3    |
| 43 | 900 | Công an, quân nhân                                     |              |

**Phụ lục II****DANH SÁCH CÁC XÃ KHU VỰC 1 HOẶC CÁC XÃ  
ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN****(HOẶC CÓ THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN)***(Kèm theo Công văn số: /SGDDT-QLCLGD ngày của Sở GDĐT)*

| <b>TT</b> | <b>Mã tỉnh</b> | <b>Mã huyện</b> | <b>Tên huyện</b> | <b>Mã xã</b> | <b>Tên xã</b>                                          | <b>Loại xã</b> |
|-----------|----------------|-----------------|------------------|--------------|--------------------------------------------------------|----------------|
| (1)       | (2)            | (3)             | (4)              | (5)          | (6)                                                    | (7)            |
| 1.        | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 01           | Xã Phước Tân                                           | Khó khăn       |
| 2.        | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 02           | Xã Bình Sơn                                            | Khó khăn       |
| 3.        | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 03           | Xã Bình Tân ( trước ngày 04/6/2021)                    | Khó khăn       |
| 4.        | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 04           | Xã Bù Nho (trước ngày 04/6/2021)                       | Khó khăn       |
| 5.        | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 05           | Xã Long Bình                                           | Khó khăn       |
| 6.        | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 06           | Xã Long Hà (trước ngày 04/6/2021)                      | ĐBKK           |
| 7.        | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 07           | Xã Long Hưng (trước ngày 04/6/2021)                    | Khó khăn       |
| 8.        | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 08           | Xã Long Tân                                            | ĐBKK           |
| 9.        | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 09           | Xã Phú Riềng (trước ngày 04/6/2021)                    | ĐBKK           |
| 10.       | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 10           | Xã Phú Trung (trước ngày 04/6/2021)                    | ĐBKK           |
| 11.       | 43             | 11              | Huyện Phú Riềng  | 11           | Xã Long Hà (từ ngày 04/6/2021)                         | Khó khăn       |
| 12.       | 43             | 10              | Huyện Bù Gia Mập | 01           | Xã Bình Thắng                                          | ĐBKK           |
| 13.       | 43             | 10              | Huyện Bù Gia Mập | 02           | Xã Bù Gia Mập                                          | ĐBKK           |
| 14.       | 43             | 10              | Huyện Bù Gia Mập | 03           | Xã Đăk Ô                                               | ĐBKK           |
| 15.       | 43             | 10              | Huyện Bù Gia Mập | 04           | Xã Đa Kia (trước 28/4/2017)                            | Khó khăn       |
| 16.       | 43             | 10              | Huyện Bù Gia Mập | 05           | Xã Đức Hạnh                                            | ĐBKK           |
| 17.       | 43             | 10              | Huyện Bù Gia Mập | 06           | Xã Phú Nghĩa                                           | Khó khăn       |
| 18.       | 43             | 10              | Huyện Bù Gia Mập | 07           | Xã Phú Văn                                             | ĐBKK           |
| 19.       | 43             | 10              | Huyện Bù Gia Mập | 08           | Xã Phước Minh                                          | ĐBKK           |
| 20.       | 43             | 10              | Huyện Bù Gia Mập | 09           | Xã Đa Kia (từ ngày 28/4/2017 đến trước ngày 04/6/2021) | ĐBKK           |
| 21.       | 43             | 10              | Huyện Bù Gia Mập | 10           | Xã Đa Kia (từ ngày 04/6/2021)                          | Khó khăn       |
| 22.       | 43             | 09              | Huyện Hớn Quản   | 01           | Xã An Khương (trước ngày 04/6/2021)                    | ĐBKK           |
| 23.       | 43             | 09              | Huyện Hớn Quản   | 02           | Xã An Phú                                              | Khó khăn       |
| 24.       | 43             | 09              | Huyện Hớn Quản   | 03           | Xã Đồng Nơ ( trước ngày 04/6/2021)                     | Khó khăn       |
| 25.       | 43             | 09              | Huyện Hớn Quản   | 04           | Xã Minh Đức                                            | Khó khăn       |
| 26.       | 43             | 09              | Huyện Hớn Quản   | 05           | Xã Minh Tâm                                            | Khó khăn       |
| 27.       | 43             | 09              | Huyện Hớn Quản   | 06           | Xã Phước An (trước ngày 04/6/2021)                     | ĐBKK           |
| 28.       | 43             | 09              | Huyện Hớn Quản   | 07           | Xã Tân Hiệp                                            | Khó khăn       |
| 29.       | 43             | 09              | Huyện Hớn Quản   | 08           | Xã Tân Hưng ( trước ngày 04/6/2021)                    | ĐBKK           |
| 30.       | 43             | 09              | Huyện Hớn Quản   | 09           | Thị trấn Tân Khai (trước ngày 04/6/2021)               | Khó khăn       |
| 31.       | 43             | 09              | Huyện Hớn Quản   | 10           | Xã Tân Lợi (trước ngày 04/6/2021)                      | Khó khăn       |
| 32.       | 43             | 09              | Huyện Hớn Quản   | 11           | Xã Tân Quan                                            | Khó khăn       |

|     |    |    |                   |    |                                                      |          |
|-----|----|----|-------------------|----|------------------------------------------------------|----------|
| 33. | 43 | 09 | Huyện Hớn Quản    | 12 | Xã Thanh An ( trước ngày 04/6/2021)                  | ĐBKK     |
| 34. | 43 | 09 | Huyện Hớn Quản    | 13 | Xã Thanh Bình (trước ngày 04/6/2021)                 | Khó khăn |
| 35. | 43 | 09 | Huyện Hớn Quản    | 14 | Xã Thanh An (từ ngày 04/6/2021)                      | Khó khăn |
| 36. | 43 | 09 | Huyện Hớn Quản    | 15 | Xã Tân Hưng (từ ngày 04/6/2021)                      | Khó khăn |
| 37. | 43 | 09 | Huyện Hớn Quản    | 16 | Xã Phước An (từ ngày 04/6/2021)                      | Khó khăn |
| 38. | 43 | 09 | Huyện Hớn Quản    | 17 | Xã An Khương ( từ ngày 04/6/2021)                    | Khó khăn |
| 39. | 43 | 08 | Huyện Bù Đăng     | 01 | Thị trấn Đức Phong (trước ngày 04/6/2021)            | Khó khăn |
| 40. | 43 | 08 | Huyện Bù Đăng     | 02 | Xã Bình Minh                                         | Khó khăn |
| 41. | 43 | 08 | Huyện Bù Đăng     | 03 | Xã Bom Bo                                            | Khó khăn |
| 42. | 43 | 08 | Huyện Bù Đăng     | 04 | Xã Đak Nhau                                          | ĐBKK     |
| 43. | 43 | 08 | Huyện Bù Đăng     | 05 | Xã Đăng Hà (trước ngày 28/4/2017)                    | Khó khăn |
| 44. | 43 | 08 | Huyện Bù Đăng     | 06 | Xã Đoàn Kết                                          | Khó khăn |
| 45. | 43 | 08 | Huyện Bù Đăng     | 07 | Xã Đồng Nai                                          | Khó khăn |
| 46. | 43 | 08 | Huyện Bù Đăng     | 08 | Xã Đức Liễu                                          | Khó khăn |
| 47. | 43 | 08 | Huyện Bù Đăng     | 09 | Xã Đường 10                                          | ĐBKK     |
| 48. | 43 | 08 | Huyện Bù Đăng     | 10 | Xã Minh Hưng                                         | Khó khăn |
| 49. | 43 | 08 | Huyện Bù Đăng     | 11 | Xã Nghĩa Bình                                        | Khó khăn |
| 50. | 43 | 08 | Huyện Bù Đăng     | 12 | Xã Nghĩa Trung                                       | Khó khăn |
| 51. | 43 | 08 | Huyện Bù Đăng     | 13 | Xã Phú Sơn (trước ngày 04/6/2021)                    | ĐBKK     |
| 52. | 43 | 08 | Huyện Bù Đăng     | 14 | Xã Phước Sơn                                         | Khó khăn |
| 53. | 43 | 08 | Huyện Bù Đăng     | 15 | Xã Thọ Sơn                                           | Khó khăn |
| 54. | 43 | 08 | Huyện Bù Đăng     | 16 | Xã Thống Nhất                                        | ĐBKK     |
| 55. | 43 | 08 | Huyện Bù Đăng     | 17 | Xã Đăng Hà (từ ngày 28/4/2017)                       | ĐBKK     |
| 56. | 43 | 08 | Huyện Bù Đăng     | 18 | Xã Phú Sơn (từ ngày 04/6/2021)                       | Khó khăn |
| 57. | 43 | 07 | Thị xã Phước Long | 01 | Phường Long Phước (trước ngày 04/6/2021)             | Khó khăn |
| 58. | 43 | 07 | Thị xã Phước Long | 02 | Phường Long Thủy (trước ngày 04/6/2021)              | Khó khăn |
| 59. | 43 | 07 | Thị xã Phước Long | 03 | Phường Phước Bình ( trước ngày 04/6/2021)            | Khó khăn |
| 60. | 43 | 07 | Thị xã Phước Long | 04 | Phường Sơn Giang (trước ngày 04/6/2021)              | Khó khăn |
| 61. | 43 | 07 | Thị xã Phước Long | 05 | Phường Thác Mơ (trước ngày 04/6/2021)                | Khó khăn |
| 62. | 43 | 07 | Thị xã Phước Long | 06 | Xã Long Giang (trước ngày 04/6/2021)                 | ĐBKK     |
| 63. | 43 | 07 | Thị xã Phước Long | 07 | Xã Phước Tín (trước ngày 04/6/2021)                  | Khó khăn |
| 64. | 43 | 06 | Huyện Bù Đốp      | 01 | Thị trấn Thanh Bình (trước ngày 04/6/2021)           | Khó khăn |
| 65. | 43 | 06 | Huyện Bù Đốp      | 02 | Xã Hưng Phước                                        | ĐBKK     |
| 66. | 43 | 06 | Huyện Bù Đốp      | 03 | Xã Phước Thiện                                       | ĐBKK     |
| 67. | 43 | 06 | Huyện Bù Đốp      | 04 | Xã Tân Thành (trước ngày 01/02/2016)                 | ĐBKK     |
| 68. | 43 | 06 | Huyện Bù Đốp      | 05 | Xã Tân Tiến                                          | ĐBKK     |
| 69. | 43 | 06 | Huyện Bù Đốp      | 06 | Xã Thanh Hòa                                         | ĐBKK     |
| 70. | 43 | 06 | Huyện Bù Đốp      | 07 | Xã Thiện Hưng (trước ngày 04/6/2021)                 | ĐBKK     |
| 71. | 43 | 06 | Huyện Bù Đốp      | 08 | Xã Tân Thành (từ ngày 01/02/2016 đến ngày 04/6/2021) | Khó khăn |

|      |    |    |                   |    |                                                |          |
|------|----|----|-------------------|----|------------------------------------------------|----------|
| 72.  | 43 | 05 | Huyện Lộc Ninh    | 01 | Thị trấn Lộc Ninh (trước ngày 04/6/2021)       | Khó khăn |
| 73.  | 43 | 05 | Huyện Lộc Ninh    | 02 | Xã Lộc An (trước ngày 01/02/2016)              | ĐBKK     |
| 74.  | 43 | 05 | Huyện Lộc Ninh    | 03 | Xã Lộc Điền (trước ngày 04/6/2021)             | Khó khăn |
| 75.  | 43 | 05 | Huyện Lộc Ninh    | 04 | Xã Lộc Hiệp (trước ngày 04/6/2021)             | Khó khăn |
| 76.  | 43 | 05 | Huyện Lộc Ninh    | 05 | Xã Lộc Hòa                                     | ĐBKK     |
| 77.  | 43 | 05 | Huyện Lộc Ninh    | 06 | Xã Lộc Hưng (Xã khó khăn trước ngày 04/6/2021) | Khó khăn |
| 78.  | 43 | 05 | Huyện Lộc Ninh    | 07 | Xã Lộc Khánh                                   | ĐBKK     |
| 79.  | 43 | 05 | Huyện Lộc Ninh    | 08 | Xã Lộc Phú                                     | ĐBKK     |
| 80.  | 43 | 05 | Huyện Lộc Ninh    | 09 | Xã Lộc Quang                                   | ĐBKK     |
| 81.  | 43 | 05 | Huyện Lộc Ninh    | 10 | Xã Lộc Tấn (trước ngày 04/6/2021)              | ĐBKK     |
| 82.  | 43 | 05 | Huyện Lộc Ninh    | 11 | Xã Lộc Thái (trước ngày 04/6/2021)             | Khó khăn |
| 83.  | 43 | 05 | Huyện Lộc Ninh    | 12 | Xã Lộc Thành                                   | ĐBKK     |
| 84.  | 43 | 05 | Huyện Lộc Ninh    | 13 | Xã Lộc Thạnh (trước ngày 01/02/2016)           | ĐBKK     |
| 85.  | 43 | 05 | Huyện Lộc Ninh    | 14 | Xã Lộc Thiện (trước ngày 01/02/2016)           | ĐBKK     |
| 86.  | 43 | 05 | Huyện Lộc Ninh    | 15 | Xã Lộc Thịnh (trước ngày 04/6/2021)            | ĐBKK     |
| 87.  | 43 | 05 | Huyện Lộc Ninh    | 16 | Xã Lộc Thuận (trước ngày 04/6/2021)            | Khó khăn |
| 88.  | 43 | 05 | Huyện Lộc Ninh    | 17 | Xã Lộc An (từ ngày 01/02/2016)                 | Khó khăn |
| 89.  | 43 | 05 | Huyện Lộc Ninh    | 18 | Xã Lộc Thạnh (trước ngày 04/6/2021)            | Khó khăn |
| 90.  | 43 | 05 | Huyện Lộc Ninh    | 19 | Xã Lộc Thiện (từ ngày 01/02/2016)              | Khó khăn |
| 91.  | 43 | 05 | Huyện Lộc Ninh    | 20 | Xã Lộc Thịnh (từ ngày 04/6/2021)               | Khó khăn |
| 92.  | 43 | 04 | Thị xã Bình Long  | 01 | Phường An Lộc (trước ngày 04/6/2021)           | Khó khăn |
| 93.  | 43 | 04 | Thị xã Bình Long  | 02 | Phường Hưng Chiến                              | Khó khăn |
| 94.  | 43 | 04 | Thị xã Bình Long  | 03 | Phường Phú Đức (trước ngày 04/6/2021)          | Khó khăn |
| 95.  | 43 | 04 | Thị xã Bình Long  | 04 | Phường Phú Thịnh (trước ngày 04/6/2021)        | Khó khăn |
| 96.  | 43 | 04 | Thị xã Bình Long  | 05 | Xã Thanh Lương (trước ngày 04/6/2021)          | ĐBKK     |
| 97.  | 43 | 04 | Thị xã Bình Long  | 06 | Xã Thanh Phú (trước ngày 04/6/2021)            | Khó khăn |
| 98.  | 43 | 04 | Thị xã Bình Long  | 07 | Xã Thanh Lương (từ ngày 04/6/2021)             | Khó khăn |
| 99.  | 43 | 03 | Thị xã Chơn Thành | 01 | Xã Minh Lập (trước ngày 04/6/2021)             | Khó khăn |
| 100. | 43 | 03 | Thị xã Chơn Thành | 02 | Xã Minh Thắng (trước ngày 04/6/2021)           | Khó khăn |
| 101. | 43 | 03 | Thị xã Chơn Thành | 03 | P Minh Thành (trước ngày 04/6/2021)            | Khó khăn |
| 102. | 43 | 03 | Thị xã Chơn Thành | 04 | Xã Nha Bích                                    | Khó khăn |
| 103. | 43 | 03 | Thị xã Chơn Thành | 05 | Xã Quang Minh (trước ngày 04/6/2021)           | ĐBKK     |
| 104. | 43 | 03 | Thị xã Chơn Thành | 06 | Xã Quang Minh (từ ngày 04/6/2021)              | Khó khăn |
| 105. | 43 | 02 | Huyện Đồng Phú    | 01 | Thị trấn Tân Phú (trước ngày 04/6/2021)        | Khó khăn |
| 106. | 43 | 02 | Huyện Đồng Phú    | 02 | Xã Đồng Tâm (Trước ngày 04/6/2021)             | ĐBKK     |
| 107. | 43 | 02 | Huyện Đồng Phú    | 03 | Xã Đồng Tiến                                   | Khó khăn |
| 108. | 43 | 02 | Huyện Đồng Phú    | 04 | Xã Tân Hòa (trước 29/2/2016)                   | ĐBKK     |
| 109. | 43 | 02 | Huyện Đồng Phú    | 05 | Xã Tân Hưng (trước ngày 29/2/2016)             | ĐBKK     |
| 110. | 43 | 02 | Huyện Đồng Phú    | 06 | Xã Tân Lập (trước ngày 04/6/2021)              | Khó khăn |
| 111. | 43 | 02 | Huyện Đồng Phú    | 07 | Xã Tân Lợi (Trước ngày 04/6/2021)              | ĐBKK     |
| 112. | 43 | 02 | Huyện Đồng Phú    | 08 | Xã Tân Phước (trước ngày 04/6/2021)            | ĐBKK     |
| 113. | 43 | 02 | Huyện Đồng Phú    | 09 | Xã Tân Tiến (trước ngày 04/6/2021)             | Khó khăn |

|     |    |    |                     |    |                                              |          |
|-----|----|----|---------------------|----|----------------------------------------------|----------|
| 114 | 43 | 02 | Huyện Đồng Phú      | 10 | Xã Thuận Lợi                                 | Khó khăn |
| 115 | 43 | 02 | Huyện Đồng Phú      | 11 | Xã Thuận Phú (trước ngày 04/6/2021)          | Khó khăn |
| 116 | 43 | 02 | Huyện Đồng Phú      | 12 | Xã Tân Hòa (từ ngày 29/2/2016)               | Khó khăn |
| 117 | 43 | 02 | Huyện Đồng Phú      | 13 | Xã Tân Hưng (từ ngày 29/2/2016)              | Khó khăn |
| 118 | 43 | 02 | Huyện Đồng Phú      | 14 | Xã Tân Phước (Xã khó khăn từ ngày 04/6/2021) | Khó khăn |
| 119 | 43 | 02 | Huyện Đồng Phú      | 15 | Xã Tân Lợi (từ ngày 04/6/2021)               | Khó khăn |
| 120 | 43 | 02 | Huyện Đồng Phú      | 16 | Xã Đồng Tâm (từ ngày 04/6/2021)              | Khó khăn |
| 121 | 43 | 01 | Thành phố Đồng Xoài | 01 | Phường Tân Bình (trước ngày 04/6/2021)       | Khó khăn |
| 122 | 43 | 01 | Thành phố Đồng Xoài | 02 | Phường Tân Đồng (trước ngày 04/6/2021)       | Khó khăn |
| 123 | 43 | 01 | Thành phố Đồng Xoài | 03 | Phường Tân Phú (trước ngày 04/6/2021)        | Khó khăn |
| 124 | 43 | 01 | Thành phố Đồng Xoài | 04 | Phường Tân Thiện (trước ngày 04/6/2021)      | Khó khăn |
| 125 | 43 | 01 | Thành phố Đồng Xoài | 05 | Phường Tân Xuân (trước ngày 04/6/2021)       | Khó khăn |
| 126 | 43 | 01 | Thành phố Đồng Xoài | 06 | Xã Tân Thành                                 | Khó khăn |
| 127 | 43 | 01 | Thành phố Đồng Xoài | 07 | Xã Tiến Hưng (trước ngày 04/6/2021)          | Khó khăn |
| 128 | 43 | 01 | Thành phố Đồng Xoài | 08 | Phường Tiến Thành (trước ngày 04/6/2021)     | Khó khăn |



